



tuì tíng
退庭

verb-object phrase · withdraw from court; adjourn court

Example Sentences

fǎ guān xuān bù tuì tíng
法官宣布退庭。

The judge announced the court adjournment.

shuāng fāng lǚ shī zài tuì tíng hòu jìn xíng le sī xià jiāo tán
双方律师在退庭后进行了私下交谈。

Both lawyers had a private conversation after withdrawing from court.

Trace each character, then write the word on your own.

退	退	退	退	退	退	退	退	退	退	退
退										
庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭
庭										